

Bản án số: 856/2022/DS-ST

Ngày: 29-9-2022

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Phương Châm

2. Bà Đặng Thị Ngọc Bích

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đăng- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Trần Lệ Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5323/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 5825/2022/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Mộng H, sinh năm 1949

Địa chỉ: Phường 2, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn:

Bà Phạm Thị Thùy H1, trú tại: Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 10 năm 2018).

Bà H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi An B, sinh năm 1972

Địa chỉ: Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 11 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn- Bà Trịnh Thị Mộng H- Có bà Phạm Thị Thùy HI- Đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Trịnh Thị Mộng H và bà Trịnh Thị Mộng T là chị em ruột. Bà T chết ngày 03/4/2018 theo trích lục khai tử số: 27/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/4/2018. Bà T chết không để lại di chúc. Bà T là người độc thân, không chồng, không con. Do chiến tranh loạn lạc, di cư nhiều nơi nên cha mẹ bà T không làm giấy khai sinh cho bà T, nhưng thông tin cha mẹ bà T được ghi nhận tại Thẻ căn cước do Trường ty Quảng Nam cấp năm 1970, có ghi cha là Trịnh Cao D, mẹ là Vũ Thị B1. Tại giấy khai sinh số: 1577, quyển số: 11 của bà H do Ủy ban nhân dân thị trấn B'Lao, huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26/8/1994 có ghi cha là Trịnh Cao D, mẹ là Vũ Thị B1. Ông D và bà B1 chỉ có hai người con là bà T và bà H. Ông D đã chết ngày 30/6/2004 theo trích lục khai tử số: 37/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp ngày 13/4/2018. Bà B1 đã chết ngày 20/11/2008 theo trích lục khai tử số: 475/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp ngày 12/4/2018. Do đó, bà H là người thừa kế theo pháp luật của bà T.

Sau khi bà T chết, bà H dọn dẹp nhà cửa thì phát hiện ra Giấy vay tiền giữa bà T và ông Bùi An B, kèm theo bản photo hộ khẩu của ông B. Nội dung giấy vay tiền thể hiện: Ngày 31/12/2015, bà T cho ông B vay 39 cây vàng, ông B viết Giấy vay tiền xác nhận: *"Hôm nay ngày 31 tháng 12 năm 2015 tôi mượn cô T 39 cây vàng. Đến hết tháng 2 tất toán. Giấy này thay thế tất cả những giấy vay trước đây, những giấy vay trước ngày này không có giá trị"*.

Ngoài giấy vay tiền nêu trên thì còn có thông tin của ông B, sinh năm 1972 có hộ khẩu thường trú tại: Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến nay, ông B chưa trả 39 cây vàng đã nêu trên cho bà T.

Bà H- người thừa kế duy nhất của bà T yêu cầu Tòa án buộc ông B trả cho bà H số vàng còn nợ là 39 cây vàng SJC, tạm tính giá vàng đến ngày 01/11/2018 là 36.000.000 đồng/lượng. Tổng cộng là 1.404.000.000 đồng.

** Tại bản khai cuối cùng ngày 29/9/2022, bà Phạm Thị Thùy HI- Người đại diện hợp pháp của bà Trịnh Thị Mộng H trình bày (tóm tắt):*

Theo kết quả giám định thì xác định chữ ký, chữ viết tại Giấy vay nợ ngày 31/12/2015 và Giấy ủy quyền lập ngày 18/11/2015 tại Phòng Công chứng Số 6, Thành phố Hồ Chí Minh là cùng một người (ông Bùi An B) ký, viết.

Bà H yêu cầu ông B trả cho bà H 39 cây vàng SJC với giá vàng ngày 29/9/2022 là 64.000.000 đồng/lượng (cây), tính thành tiền phải trả là 2.496.000.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí giám định: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí giám định, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Đối với Bị đơn- Ông Bùi An B:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật: Tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập xét xử; quyết định hoãn phiên tòa.... nhưng ông B không có văn bản phản hồi ý kiến, không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử...được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 31/12/2015, bà Trịnh Thị Mộng T cho ông Bùi An B vay 39 lượng (cây) vàng, ông B có viết Giấy vay tiền xác nhận đến hết tháng 2 tất toán.

Ngày 03/4/2018, bà T chết. Bà T không có chồng, không có con, cha mẹ của bà T chết trước bà T. Bà T có một người chị ruột duy nhất là bà Trịnh Thị Mộng H (căn cứ vào thẻ căn cước do Trường ty CSQG Quảng Nam cấp ngày

07/01/1970, giấy khai sinh số: 1577 quyển số: 11 của bà H do UBND Thị trấn B'Lao, huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26/8/1994, tờ tường trình về quan hệ nhân thân của bà H được Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực ngày 25/12/2018, sổ hộ khẩu của bà T...). Do đó bà H được xác định là người thừa kế theo pháp luật (hàng thừa kế thứ hai) của bà T. Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B trả cho bà H số vàng còn nợ, được quy đổi ra tiền tính đến ngày 29/9/2022 là 2.496.000.000 đồng.

Ông B cư trú tại: Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp:

Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp đòi tài sản”.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Nguyên đơn.

[1.4] Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn trả 39 lượng (cây) vàng SJC, thành tiền là 2.496.000.000 đồng (Nguyên đơn tự quy đổi giá vàng ngày 29/9/2022 là 64.000.000 đồng/lượng (cây)).

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp và Tòa án đã thu thập được, có cơ sở khẳng định:

Ngày 31/12/2015, bà T cho ông B vay 39 lượng (cây) vàng đến nay chưa trả. Bà T chết ngày 03/4/2018 (theo trích lục khai tử số: 27/TLKT do Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/4/2018). Bà T chết không để lại di chúc. Bà T không có chồng, không có con, cha mẹ của bà T là ông Trịnh Cao D, bà Vũ Thị B1 đều chết trước bà T. Bà H là chị ruột duy nhất của bà T. Do đó, bà H được xác định là người thừa kế theo pháp luật (hàng thừa kế thứ hai) của bà T.

Xét thấy:

Tại giấy vay tiền đề ngày 31/12/2015 thể hiện nội dung như sau: *"Hôm nay ngày 31 tháng 12 năm 2015 tôi mượn cô T 39 cây vàng (ba mươi chín cây vàng). Đến hết tháng 2 tất toán. Giấy này thay thế tất cả những giấy vay trước đây, những giấy vay trước ngày này không có giá trị"*, dưới phần nội dung trên có chữ ký và viết ghi tên Bùi An B.

Theo yêu cầu của Nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của ông B tại Giấy vay tiền đề ngày 31/12/2015 do Nguyên đơn giao nộp cho Tòa án và chữ ký, chữ viết của ông B tại Giấy ủy quyền đề ngày 18/11/2015 được lưu giữ tại Phòng Công chứng Số 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Kết luận giám định số: 4932/KL-KTHS ngày 28/9/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự- Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký, chữ viết tại Giấy vay tiền đề ngày 31/12/2015 và chữ ký, chữ viết của ông Bùi An B trên bản gốc Giấy ủy quyền số công chứng: 34319, quyển số: 11 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Huỳnh Thị Hồng Hoa chứng nhận ngày 18/11/2015 tại Phòng Công chứng Số 6, Thành phố Hồ Chí Minh do cùng một người ký, viết ra.

Xét thấy tài sản cho ông B vay thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà T. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa không có cơ sở chứng minh ông B đã trả cho bà T số vàng đã nhận. Do Bị đơn vắng mặt mà nghĩa vụ chứng minh thuộc trách nhiệm của Bị đơn được quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Như vậy, Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình thông qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định của pháp luật nên yêu cầu đòi Bị đơn trả trả lại số vàng đã vay là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với tỉ giá vàng ngày 29/9/2022, Tòa án tham khảo các ngân hàng có công bố tỉ giá như: Ngân hàng TMCP Nam Á (NamAbank), Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCBbank), Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng TMCP Á Châu (ACBbank), Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) thì việc Nguyên đơn tự quy đổi giá vàng 64.000.000 đồng/lượng (cây) để yêu cầu Bị đơn trả là có lợi cho Bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về chi phí giám định do Nguyên đơn tự nguyện chịu, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và Nguyên đơn là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 160, 163, 633, 634, 636, 674, 675 và 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9, Điều 26 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn- Bà Trịnh Thị Mộng H. Buộc ông Bùi An B phải trả 39 lượng (cây) vàng SJC, tương đương với số tiền là 2.496.000.000 đ (Hai tỉ bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi An B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 81.920.000 đ (Tám mươi một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Bà Trịnh Thị Mộng H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành

án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.1;
- CCTHADS Q.1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Tĩnh